

Số: **713** /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày **03** tháng **4** năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt "Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu
của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2015, tầm nhìn 2020"**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 1781/QĐ-TTg ngày 24/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí năm 2010 để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;

Căn cứ Văn bản số 3815/BTNMT-KTTVBĐKH ngày 13/10/2009 của Bộ TN&MT hướng dẫn xây dựng hành động ứng phó với BĐKH;

Căn cứ Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 26/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt đề cương Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2015, tầm nhìn 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 87/TTr-TNMT-TNN ngày 08/3/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2015, tầm nhìn 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

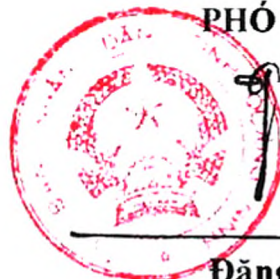
Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh văn phòng Ủy ban Nhân dân Tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTTV&BĐKH;
- TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT, Các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh;
- V₀, V₁, V₂, V₃, MT1;
- Lưu: VT, MT1.

97 bản, M-QĐ 49

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Huy Hậu

KẾ HOẠCH

Hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2015, tầm nhìn 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 713 /QĐ-UBND ngày 03 / 4 /2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD) của tỉnh Quảng Ninh trong từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội (2011-2020) và định hướng trong tương lai nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, bảo vệ cuộc sống của nhân dân, phòng, tránh và giảm thiểu các tác hại của BĐKH; qua đó, đóng góp tích cực trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá được mức độ tác động của BĐKH đối với các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trên cơ sở các kịch bản BĐKH do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố;

- Xây dựng và lựa chọn các giải pháp cụ thể ứng phó với BĐKH;

- Nghiên cứu lồng ghép các hoạt động của Kế hoạch hành động vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng như quy hoạch của từng ngành, từng lĩnh vực;

- Củng cố và tăng cường năng lực tổ chức, thể chế, chính sách về BĐKH;

- Nâng cao được nhận thức, trách nhiệm tham gia của cộng đồng và phát triển nguồn nhân lực.

2. Thực trạng, diễn biến và tác động của biến đổi khí hậu ở Quảng Ninh

2.1. Thực trạng biến đổi khí hậu thời gian qua

- Nhiệt độ trung bình năm tỉnh Quảng Ninh đã tăng khoảng 0,1⁰C/thập kỷ. Nhiệt độ trung bình mùa hè tăng khoảng 0,1÷0,3⁰C/thập kỷ;

- Nắng nóng có xu thế xuất hiện sớm và kết thúc muộn, số đợt nhiều hơn, xảy ra cục bộ và diễn biến phức tạp, số ngày nắng nóng gay gắt nhiều hơn;

- Không khí lạnh có nhiều biểu hiện bất thường, mùa lạnh đến muộn hơn, số đợt nhiều hơn, những năm gần đây xuất hiện rét đậm, rét hại kéo dài mang tính lịch sử;

- Lượng mưa năm bình quân nhiều năm gần đây đạt khoảng 1600 mm ÷ 2700mm. Mỗi năm trung bình có khoảng trên dưới 150 ngày có mưa. Mùa mưa thường kéo dài 5 tháng, từ tháng 5 đến tháng 10 với tổng lượng mưa chiếm tới xấp xỉ 83% tổng lượng mưa năm. Tháng mưa nhiều nhất thường là 7 hoặc tháng 8 với lượng mưa chiếm tới trên 18% tổng lượng mưa năm. Ba tháng liên tục có mưa lớn nhất trong năm là 7, 8, 9. Tổng lượng mưa của ba tháng này chiếm tới trên 49% tổng lượng mưa năm. Mùa khô thường kéo dài 6 tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với tổng lượng mưa chỉ chiếm khoảng 17% lượng mưa của cả năm. Tháng ít mưa nhất thường là tháng 12 hoặc tháng 1 với lượng mưa chỉ chiếm trên dưới 1% tổng lượng mưa năm. Ba tháng liên tục mưa ít nhất là các tháng 12, 1 và 2. Tổng lượng mưa của ba tháng này chỉ chiếm khoảng 4,2% tổng lượng mưa năm.

Một số năm gần đây mùa mưa đến muộn kết thúc sớm hơn bình thường từ 15 ngày đến 1 tháng.

2.2. Dự báo diễn biến BĐKH ở tỉnh Quảng Ninh (kịch bản BĐKH trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh)

a. Dự báo xu thế biến đổi nhiệt độ

Trong tương lai, nhiệt độ trung bình ở Quảng Ninh có xu hướng tăng dần ở tất cả các mùa trong năm. Dự báo vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có khả năng tăng lên 1,2⁰C và đến cuối thế kỷ này, mức tăng nhiệt độ có thể là 2,5⁰C. Với mức tăng nhiệt độ như trên, thì vào năm 2050 nhiệt độ trung bình năm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là khoảng 23,2⁰C; đến năm 2100 nhiệt độ trung bình năm là 24,5⁰C.

b. Dự báo xu thế biến đổi lượng mưa

Lượng mưa có xu thế tăng dần ở các thập kỷ sắp tới so với thời kỳ 1980-1999, vào năm 2020 lượng mưa trung bình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tăng 1,4%, năm 2050 tăng 3,8%, năm 2100 tăng 7,3%. Như vậy, đến năm 2020 lượng mưa trung bình năm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là 1622,4÷2737,8mm; vào năm 2050 lượng mưa trung bình năm là 1660,8÷2802,6 mm; đến 2100 lượng mưa trung bình năm là 1716,8÷2897,1mm.

c. Dự báo phạm vi vùng ngập lụt

Theo dự báo giai đoạn 2020-2100 mực nước biển dâng từ 11,7-73,7cm so với giai đoạn 1980-1999, khi đó tổng diện tích bị ngập của tỉnh Quảng Ninh là 125,27 km²; địa phương bị ảnh hưởng nhiều nhất là một số khu vực ven biển như thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, huyện Đầm Hà, huyện Tiên Yên, huyện Vân Đồn, thị xã Quảng Yên, huyện Hoành Bồ.

2.3. Đánh giá tác động của BĐKH

a. Tác động đến tài nguyên nước

Biến đổi khí hậu làm giảm mực nước ngầm và nước sông vào mùa khô; gây sự biến đổi về tài nguyên nước tại các lưu vực sông, suy thoái tài nguyên nước và ảnh hưởng đến cân bằng nước, ảnh hưởng đến phát triển hệ thống cấp thoát nước, tưới tiêu.

b. Tác động đến nông-lâm-ngư nghiệp

Biến đổi khí hậu là một trong các nguyên nhân chính gây ngập úng, hạn hán đe dọa sản lượng lương thực của tỉnh. Biến động về thời tiết kéo theo sự thay đổi cơ cấu mùa vụ; dẫn đến sâu hại, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; tác động tới nuôi trồng và nguồn lợi thủy hải sản; ảnh hưởng đến chất lượng rừng, gây nguy cơ cháy rừng, khó khăn trong công tác chăm sóc bảo vệ rừng.

Nước biển dâng là nguyên nhân thu hẹp diện tích đất canh tác, đặc biệt là diện tích đất trồng lúa do nhiễm mặn gia tăng.

c. Tác động đến y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Biến đổi khí hậu tác động đến sức khỏe con người do bị phá vỡ điều kiện môi trường và hệ sinh thái tự nhiên; làm gia tăng bệnh tật đặc biệt là các bệnh truyền nhiễm (cúm A, sốt xuất huyết, sốt rét, tả, thương hàn, tiêu chảy, viêm não do virus, viêm đường hô hấp...); đồng thời phát sinh bệnh mới; biến đổi chủng loài vi khuẩn, côn trùng và vật chủ truyền bệnh.

d. Tác động đến cơ sở hạ tầng

Biến đổi khí hậu cũng gây hư hỏng công trình giao thông, làm phát sinh yêu cầu sửa chữa, nâng cấp công trình. Diễn biến bất thường của bão lũ kết hợp mực nước biển tăng lên là một trong những nguyên nhân sạt lở hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh; đe dọa tính mạng và tài sản của nhân dân.

e. Tác động đến năng lượng, thương mại, du lịch

BĐKH làm tăng hiện tượng thời tiết cực đoan dẫn đến tăng nhu cầu sử dụng năng lượng; tăng chi phí cho hoạt động sản xuất và mưu sinh.

Hiện tượng bão, lũ và nước biển dâng (NBD) ảnh hưởng đến diện tích đất làm muối tại các xã ven biển kéo theo sự ảnh hưởng của ngành sản xuất thực phẩm. Hạn hán dẫn đến thiếu điện, là nguyên nhân gây hư hỏng các nguyên liệu, hàng hóa trong lĩnh vực thực phẩm.

BĐKH trong thời gian qua dẫn đến dịch bệnh gia súc, gia cầm tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh ảnh hưởng đến tâm lý của khách du lịch, làm giảm số lượng khách đến với các điểm du lịch của tỉnh. Độ ẩm và hơi mặn là những yếu tố ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng khu du lịch Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái...

f. Tác động đến xóa đói, giảm nghèo và cải thiện đời sống dân cư

BĐKH ảnh hưởng đến chất lượng dân số, xóa đói, giảm nghèo và cải thiện đời sống dân cư thông qua tác động đến nơi cư trú; đến các hoạt động mưu sinh. Khu vực dễ bị tổn thương do BĐKH là các cộng đồng sinh sống ở vùng nông thôn, ven biển. Đối tượng dễ bị tổn thương do BĐKH là người già, phụ nữ, trẻ em.

3. Định hướng kế hoạch hành động cho những đối tượng chính

3.1. Lĩnh vực Tài nguyên nước

- Quy hoạch tài nguyên nước nhằm phân bố hợp lý nguồn nước, phòng tránh tác hại do nước gây ra, bảo vệ tài nguyên nước; quy hoạch lưu vực sông nội tỉnh; quy hoạch mục tiêu chất lượng nước;

- Khảo sát, quy hoạch, xây dựng hồ chứa nước; rà soát, nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước;

- Khảo sát, quy hoạch, xây dựng các công trình ngăn mặn giữ ngọt vào mùa khô và đảm bảo xả lũ vào mùa mưa; ở một cao trình ổn định nhằm tạo điều kiện thuận lợi và chủ động cho các hệ thống thủy lợi đủ nước tự chảy (với các kênh dẫn nước) và cột nước thiết kế (đối với các trạm bơm) trong suốt mùa khô;

- Đầu tư kinh phí, tài liệu để đẩy mạnh công tác truyền thông tới cộng đồng về pháp luật tài nguyên nước và các chính sách pháp luật có liên quan nhằm nâng cao nhận thức trong việc thực thi pháp luật tài nguyên nước, có ý thức về bảo vệ, khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên nước.

3.2. Lĩnh vực nông nghiệp

- Phát triển cơ sở hạ tầng bảo vệ sản xuất thông qua nâng cấp vững chắc các tuyến đê biển, đê sông kết hợp đường giao thông; Quy hoạch, nạo vét các hệ thống kênh mương; củng cố và nâng cấp hệ thống công, trạm bơm bảo đảm tưới, tiêu kịp thời và có hiệu quả cho sản xuất, đồng thời khôi phục đường, giao thông thủy lợi nội đồng;

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất trong đó chú trọng phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích ứng biến động thời tiết và tình hình dịch bệnh; Các biện pháp kỹ thuật canh tác mới quan tâm nhiều hơn đến môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; hướng đến nền nông nghiệp hàng hóa, sạch, đa dạng và phát triển bền vững;

- Chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả đảm bảo nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa ổn định và bền vững thông qua thực hiện đồn điền, đổi thửa; chuyển đổi diện tích trồng lúa khó khăn về nguồn nước sang trồng màu, trồng hoa, cây cảnh, nuôi trồng thủy sản hoặc làm trang trại tổng hợp trên cơ sở tính toán phù hợp để đảm bảo an ninh lương thực; chuyển đổi diện tích lúa bị xâm nhập mặn, diện tích sản xuất lúa không hiệu quả sang nuôi trồng thủy hải sản;

- Tăng cường công tác bảo vệ rừng hiện có; ngăn chặn, kiểm soát và xử lý việc khai thác, kinh doanh và sử dụng trái phép; phòng chống cháy rừng; phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn ở vùng đất ngập nước huyện ven biển.

- Thực hiện chương trình tuyên truyền phổ biến kiến thức, thông tin tình hình BĐKH, NBD và hành động thích ứng và giảm nhẹ của ngành nông nghiệp.

3.3. Lĩnh vực Y tế và sức khỏe

- Tiếp tục cấp bảo hiểm y tế cho người nghèo nhằm giúp người nghèo thuận lợi trong tiếp cận các dịch vụ y tế;

- Tăng cường áp dụng các giải pháp về công nghệ, trang thiết bị, hệ thống kiểm soát bệnh tật phát sinh, phát triển, lây lan trong điều kiện BĐKH, nhất là sau thiên tai;

- Giáo dục cộng đồng nhằm nâng cao hiểu biết, nhận thức về sức khỏe môi trường do tác động của BĐKH để cộng đồng dân cư có đủ kiến thức để nhận dạng về các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

3.4. Lĩnh vực Năng lượng

- Nâng cao nhận thức của mọi người dân và các doanh nghiệp về sử dụng tiết kiệm năng lượng, khuyến khích phát triển và sử dụng năng lượng sạch, đổi mới thiết bị công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường;

- Tiếp tục thực hiện tiết giảm điện dựa trên phương án cấp điện có tính đến danh sách khách hàng quan trọng (Các trạm bơm tưới tiêu đầu mối, doanh nghiệp đóng góp nhiều GDP và sử dụng nhiều lao động, khu vực dân cư có hoạt động kinh tế dịch vụ phát triển); tiến tới thành lập Trung tâm tiết kiệm sử dụng năng lượng cho các huyện;

- Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng; khai thác, sử dụng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo;

3.5. Lĩnh vực xử lý chất thải

- Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý rác thải, sử dụng chất thải để tái chế, tái sử dụng hoặc tái tạo năng lượng, giảm chôn lấp nhằm hạn chế những tác động xấu đến môi trường và hạn chế phát thải khí nhà kính.

- Đầu tư tái tạo năng lượng từ quá trình xử lý chất thải; sử dụng khí thải từ quá trình chôn lấp rác thải, tạo năng lượng cho sản xuất điện hoặc phục vụ các nhu cầu sản xuất, sinh hoạt, giảm phát thải khí nhà kính.

- Tiếp tục tuyên truyền, hỗ trợ kinh phí và kỹ thuật để mở rộng mô hình biogas tại các hộ gia đình.

3.6. Xây dựng và thực hiện các dự án cơ chế phát triển sạch (CDM)

Các ngành giao thông, xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, trồng rừng và tái trồng rừng, sản xuất năng lượng, tiêu thụ năng lượng và truyền tải năng lượng là những lĩnh vực được khuyến khích thực hiện theo cơ chế phát triển sạch, có thể kêu gọi sự hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ, hỗ trợ nguồn kinh phí nhằm thực hiện các dự án giảm phát thải chất ô nhiễm, giảm khí nhà kính; hoặc có thể khai thác cơ hội hợp tác quốc tế, trao đổi mua bán quyền phát thải khí nhà kính giữa Việt Nam nói chung, tỉnh Quảng Ninh nói riêng với các nước phát triển về chứng nhận giảm phát thải.

3.7. Các lĩnh vực khác

- Tăng cường năng lực tổ chức năng lực quản lý môi trường, năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai;

- Tăng cường thể chế, chính sách của địa phương về BĐKH và NBD; khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, các doanh nghiệp trong thực hiện hoạt động thích ứng và giảm nhẹ tác động đến BĐKH;

- Thực hiện kế hoạch xây dựng đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và khu dân cư ven biển để nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo nước sạch và điều kiện vệ sinh môi trường cho nhân dân trước tác động của BĐKH và NBD; chú trọng đến giao thông, cấp điện nước, thoát và xử lý nước thải đô thị tại các khu dân cư tập trung;

- Thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức của cộng đồng và phát triển nguồn lực thông qua các kế hoạch đào tạo cán bộ các sở, ngành, địa phương; thực hiện các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức cho cộng đồng về BĐKH và NBD.

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện

4.1. Xây dựng tổ chức và tăng cường năng lực, thể chế, chính sách

- Xây dựng hệ thống tổ chức và các thể chế phù hợp để quản lý, điều hành triển khai Kế hoạch hành động nhằm triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu từ tỉnh tới huyện, thành phố, bao gồm: xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến biến đổi khí hậu và các cơ chế chính sách khác để triển khai các hoạt động; xây dựng cơ chế khuyến khích việc phối hợp thực hiện Kế hoạch hành động trên toàn tỉnh, các sở, ban ngành; hoàn thiện hệ thống tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý từ cấp tỉnh đến huyện, thị xã, thành phố.

- Hoàn chỉnh hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật triển khai lồng ghép việc ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các sở, ban ngành và bộ máy quản lý thực hiện Kế hoạch hành động.

- Xây dựng và vận hành hệ thống tổ chức, thể chế quản lý, điều hành triển khai Kế hoạch hành động từ cấp tỉnh tới các huyện, thị xã, thành phố; quy định về chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý, cơ chế phối hợp và giám sát, đánh giá quá trình thực hiện Kế hoạch hành động.

4.2. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Xúc tiến chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất: chú trọng đến giống cây trồng, vật nuôi mới; chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp để bảo vệ tài nguyên và môi trường theo hướng phát triển bền vững;

- Tăng cường và lựa chọn áp dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình ven biển; dự báo và cảnh báo thiên tai.

4.3. Giải pháp về tăng cường hợp tác quốc tế

- Xây dựng các cơ chế chính sách xúc tiến đầu tư, hỗ trợ của nước ngoài cho các hoạt động ứng phó với BĐKH và nước biển dâng của tỉnh Quảng Ninh;

- Tích cực tham gia các hoạt động hợp tác, kết nối với các hoạt động khu vực và toàn cầu về BĐKH theo yêu cầu nhiệm vụ của địa phương;

- Chủ động xây dựng và đề xuất các đề tài, dự án, chương trình dự kiến xin tài trợ của đối tác nước ngoài, làm cơ sở chủ động đón bắt thời cơ cho hoạt động thích ứng và giảm nhẹ đên BĐKH.

4.4. Giải pháp về huy động nguồn lực

- Phát triển nguồn nhân lực: tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, người lao động có trình độ và vị trí công tác phù hợp, làm nòng cốt triển khai Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH và NBD đặt ra;

- Giải pháp về nguồn tài chính: tạo điều kiện thuận lợi để khai thác các nguồn vốn đầu tư như: vốn của Chính phủ; các Bộ ngành Trung ương trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia Ứng phó với BĐKH, Chiến lược Quốc gia Phòng chống và Giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020, NGO và vốn các thành phần kinh tế khác. Tổng số kinh phí chương trình/ dự án thực hiện KHHĐ UP với BĐKH của tỉnh Quảng Ninh ước tính khoảng 781.700 triệu đồng.

Cơ cấu phân bổ nguồn vốn Kế hoạch như sau:

- Vốn nước ngoài: khoảng 30%.

- Ngân sách Trung ương: khoảng 30%.

- Ngân sách tỉnh: khoảng 30%, ưu tiên tập trung việc tăng cường năng lực quản lý về BĐKH, hoàn thiện các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các hành động ứng phó BĐKH và nước biển dâng; nâng cao nhận thức của cộng đồng và thực hiện các giải pháp cấp bách phòng chống các tác hại do BĐKH và nước biển dâng gây ra đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng.

- Huy động từ các thành phần kinh tế và nguồn vốn khác: khoảng 10%.

5. Triển khai, thực hiện

- Xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức hành động về BĐKH; các quy định về chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý, cơ chế phối hợp và giám sát, đánh giá quá trình thực hiện ứng phó với BĐKH.

- Thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh ứng phó biến đổi khí hậu và Văn phòng giúp việc Ban chỉ đạo, dự kiến như sau:

5.1. Thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng tỉnh Quảng Ninh

a) Thành phần cơ cấu gồm:

- Phó Chủ tịch UBND tỉnh: Trưởng ban;

- Đại diện lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường: Phó trưởng ban thường trực;

- Đại diện lãnh đạo Sở Kế hoạch đầu tư: Phó trưởng ban;

- Trưởng phòng Tài nguyên nước và Khí tượng thủy văn: Ủy viên Thư ký;

- Các Ủy viên là đại diện lãnh đạo các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Công thương, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông và Vận tải, Y tế; Sở Văn hóa,

Thể thao và Du lịch; Sở Lao động- Thương binh và Xã hội; Ban Xây dựng Nông thôn mới; Đài phát thanh và truyền hình; Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quảng Ninh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

b) Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo:

- Ban chỉ đạo có trách nhiệm triển khai thực hiện Kế hoạch hành động của tỉnh Quảng Ninh nhằm thực hiện hiệu quả theo Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện các hoạt động ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong phạm vi quản lý;

- Chỉ đạo, điều phối, lồng ghép các chương trình, kế hoạch, nguồn lực của các sở, ban, ngành, địa phương, các tổ chức liên quan; đề xuất các giải pháp cụ thể để thực hiện hiệu quả Kế hoạch;

- Có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

5.2. Thành lập Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng tỉnh Quảng Ninh

a) Thành phần cơ cấu gồm:

- Đại diện lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường: Chánh Văn phòng;

- Trưởng phòng Tài nguyên nước và Khí tượng thủy văn: Phó Chánh Văn phòng;

- Các Chuyên viên Văn phòng là đại diện các phòng, đơn vị liên quan trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Nhiệm vụ của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo:

Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo là bộ phận thường trực của Ban chỉ đạo, có trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh trong triển khai, thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2015, tầm nhìn 2020, các dự án liên quan đến biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

5.3. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, địa phương

a) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, các địa phương đề xuất, xây dựng cơ chế chính sách quản lý, điều hành thực hiện Kế hoạch hành động, trình UBND tỉnh ban hành hoặc ban hành theo chức năng nhiệm vụ đã được quy định.

- Xác định mục tiêu, xây dựng nhiệm vụ, tính toán kinh phí và đề xuất các giải pháp thực hiện để tổng hợp, bổ sung vào kế hoạch 5 năm, hàng năm trình UBND tỉnh; phối hợp với các Sở; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị kinh phí chi tiết, cân đối phân bổ nguồn lực cho các sở, ban ngành, các địa phương và trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Hướng dẫn và hỗ trợ các sở, ban ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện Kế hoạch hành động.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch hành động và trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Điều phối chung các hoạt động về thông tin, giáo dục và truyền thông liên quan đến biến đổi khí hậu.

- Hướng dẫn, giám sát và đánh giá việc thực hiện Kế hoạch hành động.

- Thực hiện nhiệm vụ Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng tỉnh Quảng Ninh.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, các địa phương rà soát, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường điều phối các nguồn vốn cho các đề án, dự án và nhiệm vụ của Kế hoạch hành động.

c) Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường phân bổ kinh phí cho các đề án, dự án và nhiệm vụ của Kế hoạch hành động.

d) Các Sở, ban ngành, đoàn thể liên quan khác:

- Thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch hành động.

- Chủ động tham gia các hoạt động phối hợp chung theo sự điều hành của Ban Chỉ đạo.

- Đảm bảo sử dụng đúng mục tiêu và có hiệu quả nguồn vốn của Kế hoạch hành động; đồng thời chủ động huy động thêm nguồn lực và lồng ghép hoạt động của kế hoạch này vào các hoạt động liên quan thuộc chương trình, kế hoạch khác theo lĩnh vực của đơn vị nhằm đạt được mục tiêu chung của Kế hoạch hành động.

e) Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã và thành phố:

- Thực hiện các nhiệm vụ thuộc Kế hoạch hành động.

- Chủ động huy động thêm nguồn lực và lồng ghép các hoạt động liên quan khác trên địa bàn để đạt được các chỉ tiêu trong Kế hoạch hành động

5.4. Tham gia của các tổ chức xã hội, khối doanh nghiệp và toàn dân

a) Tham gia của cộng đồng:

- Huy động cộng đồng, hộ gia đình tham gia tích cực xây dựng, vận hành và quản lý các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu, nhân rộng và phổ biến kinh nghiệm các mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng tích cực tham gia thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia.

- Thành lập các tổ chức tự quản để giám sát và ứng phó nhanh với tác động có hại của biến đổi khí hậu, đặc biệt là các thiên tai bất thường.

b) Tham gia của các tổ chức phi Chính phủ:

- Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức phi Chính phủ tham gia vào các quá trình hoạch định chính sách, chương trình, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức phi Chính phủ thực hiện các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu ở cấp cộng đồng; tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu.

c) Tham gia của khối doanh nghiệp:

Có cơ chế chính sách để khuyến khích khối doanh nghiệp đầu tư vào các dự án thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu và nước biển dâng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

5.5. Cơ chế giám sát, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch hành động

a) Mục đích giám sát, đánh giá, báo cáo:

- Giám sát, đánh giá và báo cáo kịp thời, đúng tình hình thực tế, kết quả thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch hành động và những tồn tại, khó khăn cùng các nguyên nhân trong quá trình thực hiện để có biện pháp điều chỉnh thích hợp.

- Kiến nghị các giải pháp nhằm phát huy những mặt tích cực, khắc phục những mặt tồn tại, giúp các cơ quan hoạch định chính sách phát triển có đủ thông tin thực tế để hoàn thiện và điều chỉnh chính sách, cơ chế thúc đẩy các hoạt động của Kế hoạch hành động cho từng thời kỳ.

- Cung cấp, tổng hợp các thông tin về tiến độ và kết quả thực hiện các nội dung của Kế hoạch hành động.

b) Nội dung giám sát, đánh giá và chế độ báo cáo:

- Giám sát, đánh giá việc huy động và phân bổ các nguồn lực cho các mục tiêu của Kế hoạch hành động: kết quả và hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

- Giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung, giải pháp của Kế hoạch hành động: kết quả và tiến độ thực hiện.

- Giám sát, đánh giá, báo cáo việc xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách của Kế hoạch hành động: sự tuân thủ và tác động của các chính sách, cơ chế đối với việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch hành động.

- Giám sát, đánh giá, báo cáo việc thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch hành động của các đơn vị, lĩnh vực, địa phương: kết quả và tiến độ thực hiện.

- Phát hiện những mặt mạnh, mặt yếu, những thiếu sót và những thách thức cũng như các cơ hội trong thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch hành động. Trên cơ sở đó chỉ ra những nguyên nhân và kiến nghị cách thức, phương hướng khắc phục hoặc phát huy.

- Hàng năm, các cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện Kế hoạch hành động phải đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm trước và đề xuất kế hoạch, chương trình thực hiện năm tiếp theo và gửi về Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo xem xét, quyết định.

c) Quy định cụ thể về giám sát, đánh giá, chế độ báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch:

Việc giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch hành động được thực hiện như sau:

- Cấp huyện, thị xã và thành phố:

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường: là đơn vị thường trực của UBND huyện, thị xã, thành phố; chịu trách nhiệm quản lý, lưu giữ những số liệu, thông tin liên quan; kiểm tra, hướng dẫn các phòng, ban, đơn vị có liên quan cấp huyện gửi báo cáo định kỳ; tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm (trước ngày 15/6 và ngày 15/12), gửi UBND cấp huyện.

+ Ủy ban Nhân dân cấp huyện tổng hợp thông tin và gửi báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm (trước ngày 20/6 và ngày 20/12) về Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo.

- Cấp tỉnh:

+ Các Sở, ban ngành chịu trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng năm 6 tháng và hàng năm (trước ngày 20/6 và ngày 20/12) về Ban Chỉ đạo thông qua Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo.

+ Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm quản lý, lưu giữ thông tin do các huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ban ngành báo cáo; đơn đốc, hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo theo đúng định kỳ; kiểm tra nguồn số liệu và độ tin cậy của các số liệu; Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm (trước ngày 25/6 và ngày 25/12), báo cáo Ban Chỉ đạo để trình UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các Sở, ngành, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. *th*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu
Đặng Huy Hậu



PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN TRONG KHUÔN KHỔ “KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA TỈNH QUẢNG NINH GIAI ĐOẠN 2011-2015, TẦM NHÌN 2020”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 743 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hoạt động /Chương trình/ Dự án	Thời gian	Nguồn kinh phí	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
01	Truyền thông nâng cao kiến thức về BĐKH và NBD cho cán bộ các Sở/Ban, ngành, địa phương và cộng đồng dân cư tỉnh Quảng Ninh (ưu tiên dân cư ven biển).	2011 ÷ 2018	CTMTQG ứng phó với BĐKH	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở TN&MT, VH-TT&DL, Đài PTTH tỉnh, các Sở ban, ngành, địa phương liên quan	8.000
02	Rà soát, tiến hành kiên cố hóa hệ thống đê sông, đê biển tỉnh Quảng Ninh.	2011 ÷ 2016	ĐTPT, vốn từ chương trình nâng cấp đê biển, đê sông của TW, hỗ trợ từ CTMT QG ứng phó với BĐKH	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các địa phương	Sở TN&MT, Sở Xây dựng, các Sở ban, ngành liên quan	300.000
03	Lập quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ninh: quy hoạch phân bổ tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước và phòng chống tác hại do nước gây ra.	2012 ÷ 2013	Sự nghiệp kinh tế	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở ban, ngành, địa phương liên quan	7.000
04	Đầu tư xây dựng và nâng cấp cải tạo trạm khí tượng thủy văn huyện Cô Tô.	2012 ÷ 2014	ĐTPT, hỗ trợ từ CTMTQG ứng phó với BĐKH.	Trung tâm Khí tượng thủy văn tỉnh	UBND huyện Cô Tô, Sở TN&MT	10.000
05	Xây dựng Khu xử lý CTR Đông Ngũ (Huyện Tiên Yên), Đường Hoa (Hải Hà);	2014 ÷ 2019	ĐTPT, hỗ trợ từ CTMTQG ứng phó	UBND các địa phương liên	Sở TN&MT, Sở Xây dựng	60.000

TT	Hoạt động /Chương trình/ Dự án	Thời gian	Nguồn kinh phí	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
	Hải Sơn (TP Móng Cái); Thôn Thành Long, xã An Sinh Trung Lương-xã Tràng Lương (Huyện Đông Triều).		với BĐKH.	quan		
06	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống nhân dân và cơ sở hạ tầng khu vực dân cư ven biển; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.	2012 ÷ 2014	CTMTQG ứng phó với BĐKH; các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở Xây dựng	Sở NN&PTNT, TN&MT, các Sở ban, ngành, địa phương liên quan	2.500
07	Nghiên cứu, xây dựng hệ thống tự động giám sát và cảnh báo thiên tai tại tỉnh Quảng Ninh.	2012 ÷ 2015	Ngân sách trung ương; các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở NN&PTNT, các Sở ban, ngành, địa phương liên quan	8.000
08	Nghiên cứu đề xuất cơ sở khoa học, xây dựng phương pháp luận đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương và khả năng ứng phó trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực nông nghiệp.	2012 ÷ 2013	Bộ NN&PTNT, CTMTQG ứng phó với BĐKH	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở ban, ngành, địa phương liên quan	1.200
09	Tăng cường trồng rừng nâng cao độ che phủ rừng và chất lượng rừng; khuyến khích phát triển, tái sinh rừng tự nhiên, đặc biệt là tại khu vực đồi núi huyện Hoành Bồ, khu vực Đông bắc Mông Dương và các lưu vực sông suối thuộc huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, Hải Hà (Lồng ghép triển khai theo hướng thực hiện dự án CDM).	2012 ÷ 2016	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng GĐ 2011-2015; hỗ trợ từ CTMTQG ứng phó với BĐKH.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở ban, ngành, địa phương liên quan	50.000



TT	Hoạt động /Chương trình/ Dự án	Thời gian	Nguồn kinh phí	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
10	Xây dựng công trình cấp nước tự chảy tập trung phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt trên dòng sông Ba Chẽ.	2013 ÷ 2015	ĐTPT, hỗ trợ từ CTMTQG ứng phó với BĐKH	UBND huyện Ba Chẽ	Sở TN&MT và các Cơ quan liên quan	10.000
11	Triển khai thực hiện các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, trong quản lý các công trình xây dựng và trong sinh hoạt; vận động sử dụng năng lượng tiết kiệm, năng lượng sạch trong các hộ gia đình.	2013 ÷ 2020	Sự nghiệp kinh tế, CTMTQG về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.	Sở Công thương	Các doanh nghiệp, địa phương liên quan	8.000
12	Bảo vệ và khôi phục rừng ngập mặn tỉnh Quảng Ninh.	2014 ÷ 2018	ĐTPT, Nguồn vốn nước ngoài, CTMTQG ứng phó với BĐKH.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở NN&PTNT, các địa phương liên quan	20.000
13	Xây dựng các hồ chứa nước phục vụ phát triển kinh tế và đời sống nhân dân (Ưu tiên thực hiện tại các đảo thường xuyên đối mặt với tình trạng thiếu nước).	2014 ÷ 2017	ĐTPT, vốn hỗ trợ Bộ NN&PTNT, CTMTQG ứng phó với BĐKH.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở TN&MT, các địa phương liên quan	200.000
14	Hỗ trợ cải thiện nhà ở và điều kiện vệ sinh môi trường; di chuyển chỗ ở tại những nơi có nguy cơ sạt lở đất đến các điểm an toàn cho đối tượng hộ nghèo, hộ gia đình có trẻ em mồ côi, tàn tật.	2011 ÷ 2020	ĐTPT, Nguồn vốn nước ngoài, CTMTQG ứng phó với BĐKH.	UBND các địa phương	Các Sở: TN&MT, Lao động- thương binh & Xã hội, Xây dựng	25.000
15	Phát triển lối sống mới cho nhân dân tỉnh	2014 ÷ 2017	CTMTQG về sử	Sở Văn hóa,	Sở Thông tin &	4.000

TT	Hoạt động /Chương trình/ Dự án	Thời gian	Nguồn kinh phí	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
	Quảng Ninh, theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO2		dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, CTMTQG ứng phó với BĐKH.	Thể thao và Du lịch	truyền thông, Sở TN&MT, Đài PTTH,	
16	Áp dụng điện gió quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	2018 ÷ 2020	ĐTPT, CTMTQG ứng phó với BĐKH	Sở Công thương	Sở KH&CN, các doanh nghiệp	5.000
17	Ứng dụng công nghệ sản xuất vách ngăn, tấm ván ép từ rơm rạ và phế thải nông nghiệp	2016 ÷ 2020	ĐTPT, CTMTQG ứng phó với BĐKH.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở: Xây dựng, NN&PTNT	10.000
18	Xây dựng và triển khai mô hình nuôi trồng thủy sản thích ứng với BĐKH và NBD cho cộng đồng dân cư ven biển tỉnh Quảng Ninh.	2012 ÷ 2014	Sự nghiệp kinh tế, hỗ trợ từ CTMTQG ứng phó với BĐKH	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KH&CN, UBND các địa phương liên quan	3.000
19	Xây dựng hệ thống các trạm bơm cưỡng bức tiêu thoát nước cho khu vực Hà Nam, thị xã Quảng Yên	2012 ÷ 2014	ĐTPT, CTMTQG ứng phó với BĐKH.	UBND thị xã Quảng Yên	Sở TN&MT Sở NN&PTNT,	35.000
20	Xây dựng hệ thống Cơ sở dữ liệu về tài nguyên môi trường; cảnh báo lũ quét và trượt lở đất đối với các khu vực miền núi, thống nhất từ cấp tỉnh đến các ngành, các địa phương.	2012 ÷ 2014	Sự nghiệp kinh tế, hỗ trợ từ CTMTQG ứng phó với BĐKH.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở KH&CN, UBND các địa phương liên quan	20.000
	Tổng kinh phí					781.700